

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư , ngày 10 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					9,220			5,455			3,765
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				102	3,774,000	37,000	19	703,000	37,000	83	3,071,000
Được chi trong ngày					3,783,220			708,455			3,074,765
Đã chi trong ngày					3,775,800			703,070			3,072,730
Đi chợ					3,775,800			703,070			3,072,730
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.2	11,340	56,700	0.8	45,360
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.2	26,260	131,300	0.1	13,130	131,300	0.1	13,130

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
7	Hành lá	Kg	84,000	0.4	33,600	84,000	0.1	8,400	84,000	0.3	25,200
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.35	611,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.75	455,000
9	Bún gạo	Kg	59,400	1.5	89,100	59,400	0.2	11,880	59,400	1.3	77,220
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	0.9	22,680	25,200	7.1	178,920
11	Cà chua	Kg	76,700	1	76,700	76,700	0.1	7,670	76,700	0.9	69,030
12	Hành tây	Kg	35,700	0.5	17,850	35,700	0.1	3,570	35,700	0.4	14,280
13	Xúc xích	Kg	176,000	1.5	264,000	176,000	0.2	35,200	176,000	1.3	228,800
14	Tôm biển	Kg	309,800	0.5	154,900	309,800	0.1	30,980	309,800	0.4	123,920
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
16	Cá hú	Kg	249,900	2.8	699,720	249,900	0.4	99,960	249,900	2.4	599,760

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Cải ngọt	Kg	58,800	1	58,800	58,800	0.1	5,880	58,800	0.9	52,920
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	0.5	31,400	62,800	0.15	9,420	62,800	0.35	21,980
19	Ngô (Bắp) Tươi	Kg	42,000	1	42,000	42,000	0.1	4,200	42,000	0.9	37,800
20	Nho ngọt	Kg	189,000	1.5	283,500	189,000	0.5	94,500	189,000	1	189,000
21	Nạc dăm	Kg	185,900	0.6	111,540	185,900	0.1	18,590	185,900	0.5	92,950
22	Ốt chuông đỏ	Kg	110,300	0.5	55,150	110,300	0.2	22,060	110,300	0.3	33,090
23	Bánh Sandwich	Bịch	46,200	5	231,000	46,200	1	46,200	462,000	4	184,800
24	Phô mai bào sợi	Hộp	198,600	2	397,200	198,600	0.1	19,860	198,600	1.9	377,340
25	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
26	Nước mắm Barona	Chai	48,400	1	48,400	48,400	0.5	24,200	48,400	0.5	24,200
27	Bầu	Kg	47,300	1	47,300	0	0	0	47,300	1	47,300
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				28,667,580			5,064,000				23,603,580
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				775			137			638	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				28,675,000			5,069,000				23,606,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				28,667,580			5,064,000				23,603,580
Chênh lệch cuối ngày					7,420			5,385			2,035

Cáp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà